

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 13,388,996,405 | 10,397,811,095 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1,450,779,559 | 2,814,288,111 |
| 1. Tiền | 111 | | 622,779,559 | 2,814,288,111 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 828,000,000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5,834,454,196 | 4,070,989,219 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 18,560,630,837 | 16,977,265,786 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 28,270,246,582 | 27,985,102,697 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 192,715,545,072 | 192,820,589,031 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3,4,5 | (233,746,253,245) | (233,746,253,245) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 34,284,950 | 34,284,950 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 4,601,345,854 | 1,661,369,190 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4,601,345,854 | 1,661,369,190 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,502,416,796 | 1,851,164,575 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 46,200,000 | 92,400,000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,246,431,681 | 1,548,979,460 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | 209,785,115 | 209,785,115 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,611,028,957 | 1,765,197,505 |
| II. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 1,977,500,800 | 1,977,500,800 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.5b | (1,977,500,800) | (1,977,500,800) |
| III. Tài sản cố định | 220 | | 740,271,512 | 844,074,616 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 740,271,512 | 844,074,616 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10,140,219,843 | 30,253,945,495 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9,399,948,331) | (29,409,870,879) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| IV. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 326,192,000,000 | 326,192,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (326,192,000,000) | (326,192,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 870,757,445 | 921,122,889 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 870,757,445 | 921,122,889 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 15,000,025,362 | 12,163,008,600 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 311,454,214,543 | 305,674,925,567 |
| II. Nợ ngắn hạn | 310 | | 310,728,214,543 | 304,948,925,567 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 24,962,315,437 | 25,537,125,063 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | - | 1,980,000,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 110,624,106 | 14,361,471 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 338,271,446 | 237,846,124 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 93,282,195,257 | 91,345,648,249 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 6,184,500,000 | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 501,818,182 | 485,454,545 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 79,833,990,115 | 79,833,990,115 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| III. Nợ dài hạn | 330 | | 726,000,000 | 726,000,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 726,000,000 | 726,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (296,454,189,181) | (293,511,916,967) |
| I.1. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | (296,454,189,181) | (293,511,916,967) |
| I.1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| I.1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 550,000,000,000 | 550,000,000,000 |
| I.1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| I.1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| I.1.5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| I.1.6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| I.1.7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| I.1.8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7,609,558,160 | 7,609,558,160 |
| I.1.9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| I.1.10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| I.1.11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1,184,063,657,341) | (1,181,121,385,127) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (1,181,121,385,127) | (1,171,310,661,615) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2,942,272,214) | (9,810,723,512) |
| I.1.12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| II.1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| II.2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 15,000,025,362 | 12,163,008,600 |
| | | | 0 | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quốc Thành Vinh

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Lê Hsien Pin

Lê Hsien Pin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

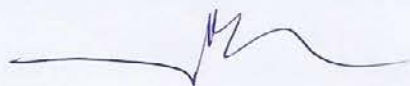
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1,618,681,819 | 6,959,263,822 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1,618,681,819 | 6,959,263,822 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 959,193,813 | 4,966,061,660 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 659,488,006 | 1,993,202,162 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1,053,613 | 418,818 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1,937,146,023 | 1,982,741,907 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1,936,547,004</i> | <i>1,982,260,480</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 1,772,555,135 | 463,635,104 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (3,049,159,539) | (452,756,031) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 166,290,926 | 71,297,409 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 59,403,601 | 484,392,867 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 106,887,325 | (413,095,458) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (2,942,272,214) | (865,851,489) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (2,942,272,214) | (865,851,489) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | (89) | (26) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (89) | (26) |

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quốc Thành Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hsien Pin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (2,942,272,214) | (865,851,489) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9 | (18,141,147,703) | 126,879,262 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 477,750,000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (844,973) | (9,509,727) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 1,936,547,004 | 1,982,260,480 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (19,147,717,886) | 1,711,528,526 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (1,460,917,198) | 6,532,145,689 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (2,939,976,664) | 60,617,903 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 3,660,741,972 | (8,521,993,501) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 96,565,444 | (72,821,929) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (19,791,304,332) | (290,523,312) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 18,244,950,807 | 10,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 844,973 | 418,818 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 18,245,795,780 | 10,418,818 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 182,000,000 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 182,000,000 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (1,363,508,552) | (280,104,494) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 2,814,288,111 | 459,375,249 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 1,450,779,559 | 179,270,755 |

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quốc Thành Vinh

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lee Hsien Pin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Full Power ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11/07/2011.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700330471 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 02 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 04 năm 2020 về thay đổi địa chỉ công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Thông báo số 668/2011/TB-SGDHCM ngày 13/07/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Tên tiếng anh: Full Power Joint Stock Company.

Mã chứng khoán: FPC. (OTC).

Trụ sở chính: Số 16, đường ĐT743, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê-tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2021: 17 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15 nhân viên).****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cao năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/03/2021: 22.990 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/03/2021: 22.990 VND/USD.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Việc trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào kết quả của các dự án hợp tác kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Biện toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 20 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 06 năm |

3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí thuê văn phòng và chi phí sửa chữa,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc định giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các cá nhân.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

II. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

III. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

IV. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- 1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- 2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện);

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty trong kỳ như sau: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%. Công ty đã thanh tra quyết toán thuế đến năm 2019.

Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền | 622,779,559 | 2,814,288,111 |
| Tiền mặt | 5,332,428 | 98,194,591 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 617,447,131 | 2,716,093,520 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | 828,000,000 | |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | 828,000,000 | |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | | |
| Cộng | 1,450,779,559 | 2,814,288,111 |

Đầu tư tài chính dài hạn: xem trang 29 và 30.

Phải thu của khách hàng

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 18,560,630,837 | (14,428,811,593) | 16,977,265,786 | (14,428,811,593) |
| Khách hàng trong nước | 13,816,802,157 | (11,528,811,593) | 11,528,811,593 | (11,528,811,593) |
| <i>Công ty TNHH XD Quảng Thành</i> | <i>4,140,800,000</i> | <i>(4,140,800,000)</i> | <i>4,140,800,000</i> | <i>(4,140,800,000)</i> |
| <i>Công ty TNHH Công trình Vĩnh Đức</i> | <i>3,318,455,250</i> | <i>(3,318,455,250)</i> | <i>3,318,455,250</i> | <i>(3,318,455,250)</i> |
| <i>Khách hàng khác</i> | <i>6,357,546,907</i> | <i>(4,069,556,343)</i> | <i>4,069,556,343</i> | <i>(4,069,556,343)</i> |
| Khách hàng nước ngoài | 4,743,828,680 | (2,900,000,000) | 5,448,454,193 | (2,900,000,000) |
| <i>Can Sport Shoes Co., Ltd (*)</i> | <i>4,743,828,680</i> | <i>(2,900,000,000)</i> | <i>5,448,454,193</i> | <i>(2,900,000,000)</i> |

Kết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Cộng | 18,560,630,837 | (14,428,811,593) | 16,977,265,786 | (14,428,811,593) |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| (*) Góc ngoai tệ cuối kỳ là 41.920 USD. | | | | |
| 4. Trả trước cho người bán | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 28,270,246,582 | (27,102,284,882) | 27,985,102,697 | (27,102,284,882) |
| Nhà cung cấp trong nước | 28,270,246,582 | (27,102,284,882) | 27,985,102,697 | (27,102,284,882) |
| Công ty Cổ Phần Dây & Cáp Điện TaYa | 13,910,325 | - | 769,516,440 | - |
| Công ty TNHH Xây Dựng Điện Thanh Tú | - | - | 29,700,000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Sunrise | 83,601,375 | - | 83,601,375 | - |
| Phan Tuyết Mai | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Điện Lực Bình An | 1,065,450,000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Tân Hải Long Năm | 5,000,000 | - | - | - |
| Nhà cung cấp khác | 27,102,284,882 | (27,102,284,882) | 27,102,284,882 | (27,102,284,882) |
| Cộng | 28,270,246,582 | (27,102,284,882) | 27,985,102,697 | (27,102,284,882) |
| 5. Phải thu khác | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 192,715,545,072 | (192,215,156,770) | 192,820,589,031 | (192,215,156,770) |
| Thuế GTGT chưa kê khai | - | - | 5,043,960 | - |
| Tạm ứng | 13,586,982,918 | (13,536,982,919) | 13,586,982,917 | (13,536,982,919) |
| Ký cược, ký quỹ | 1,254,085,655 | (1,254,085,655) | 1,254,085,655 | (1,254,085,655) |
| Phải thu khác | 177,874,476,499 | (177,424,088,196) | 177,974,476,499 | (177,424,088,196) |
| - Bên liên quan | 73,280,206,915 | (73,280,206,915) | 73,380,206,915 | (73,280,206,915) |
| Công ty CP Bảo Gia | 165,000,000 | (165,000,000) | 165,000,000 | (165,000,000) |
| Công ty CP XD TM Phú Mỹ | 71,279,012,793 | (71,279,012,793) | 71,279,012,793 | (71,279,012,793) |
| Ông Torng Jen Shiao | 1,836,194,122 | (1,836,194,122) | 1,836,194,122 | (1,836,194,122) |
| Ông Lee Hsien Pin | - | - | 100,000,000 | - |
| - Đối tượng khác | 104,594,269,584 | (104,143,881,281) | 104,594,269,584 | (104,143,881,281) |
| Kinh phí công đoàn nộp thừa | 2,100,749 | - | 2,100,749 | - |
| Trần Tú Thanh | - | - | - | - |
| Hồ Nhật Làn | 25,000,000 | - | 25,000,000 | - |
| Chi Cục THA Dân sự TX. Dĩ An, Bình Dương | 123,419,209 | - | 123,419,209 | - |
| Phải thu khác | 104,443,749,626 | (104,143,881,281) | 104,443,749,626 | (104,143,881,281) |
| b. Dài hạn | 1,977,500,800 | (1,977,500,800) | 1,977,500,800 | (1,977,500,800) |
| Ký cược, ký quỹ | 1,977,500,800 | (1,977,500,800) | 1,977,500,800 | (1,977,500,800) |
| Cộng | 194,693,045,872 | (194,192,657,570) | 194,798,089,831 | (194,192,657,570) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Nợ xấu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Khoản phải thu thương mại | 14,428,811,593 | - | 11,913,386,462 | - |
| <i>Công ty TNHH Ritek VN</i> | 1,134,219,011 | - | 1,134,219,011 | - |
| <i>Công ty TNHH San Fang VN</i> | 1,319,982,452 | - | 1,319,982,452 | - |
| <i>Công ty TNHH XD Quảng Thành</i> | 4,140,800,000 | - | 4,140,800,000 | - |
| <i>Công ty TNHH Công trình Vĩnh Đức</i> | 3,318,455,250 | - | 3,318,455,250 | - |
| <i>Can Sport Shoes Co., Ltd</i> | 2,900,000,000 | - | - | - |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 1,615,354,880 | - | 1,999,929,749 | - |
| Khoản phải thu khác | 177,424,088,196 | - | 177,424,088,196 | - |
| <i>Ông Chen Li Hsun</i> | 13,478,550,191 | - | 13,478,550,191 | - |
| <i>Công ty CP XD TM Phú Mỹ</i> | 71,279,012,793 | - | 71,279,012,793 | - |
| <i>Công ty CP Phú Đức</i> | 76,875,000,000 | - | 76,875,000,000 | - |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 15,791,525,212 | - | 15,791,525,212 | - |
| Khoản trả trước cho người bán | 27,102,284,882 | - | 27,102,284,882 | - |
| <i>Công ty Full Trading</i> | 4,608,083,994 | - | 4,608,083,994 | - |
| <i>Công ty TNHH Thai Maxwell Electric</i> | 2,915,470,000 | - | 2,915,470,000 | - |
| <i>Công ty TNHH KongLin</i> | 3,724,953,110 | - | 3,724,953,110 | - |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 15,853,777,778 | - | 15,853,777,778 | - |
| Khoản tạm ứng | 13,536,982,919 | - | 13,536,982,919 | - |
| <i>Ông Tsou Sheng Chang</i> | 2,840,214,271 | - | 2,840,214,271 | - |
| <i>Ông Liao Yao Huy</i> | 2,994,548,140 | - | 2,994,548,140 | - |
| <i>Ông Cai Sheng Chang</i> | 4,811,172,404 | - | 4,811,172,404 | - |
| <i>Các cá nhân khác</i> | 2,891,048,104 | - | 2,891,048,104 | - |
| Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1,254,085,655 | - | 1,251,085,655 | - |
| Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,977,500,800 | - | 1,882,500,800 | - |
| Cộng | 235,723,754,045 | - | 233,110,328,914 | - |

(*) Các khoản công nợ trên đã được lập dự phòng 100%.

| 7. Hàng tồn kho | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | - | - |
| Chi phí SX, KD dở dang (*) | 4,601,345,854 | - | 1,661,369,190 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Cộng | 4,601,345,854 | - | 1,661,369,190 | - |
|-------------|----------------------|----------|----------------------|----------|

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Đây là chi phí dở dang thuộc công trình cấp nguồn điện hạn thế (Apollo) và các công trình khác. Hiện tại các công trình này vẫn đang trong giai đoạn hoạt động.

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 110,973,724,024 | (110,973,724,024) | 110,973,724,024 | (110,973,724,024) |
| <i>Công trình Công ty Cao Su Chính Tân</i> | <i>22,892,420,102</i> | <i>(22,892,420,102)</i> | <i>22,892,420,102</i> | <i>(22,892,420,102)</i> |
| <i>Công trình Phú Mỹ</i> | <i>18,366,500,268</i> | <i>(18,366,500,268)</i> | <i>18,366,500,268</i> | <i>(18,366,500,268)</i> |
| <i>Công trình Công viên 23/9</i> | <i>20,175,073,762</i> | <i>(20,175,073,762)</i> | <i>20,175,073,762</i> | <i>(20,175,073,762)</i> |
| <i>Công trình tăng hầm Công viên 23/9</i> | <i>20,902,275,658</i> | <i>(20,902,275,658)</i> | <i>20,902,275,658</i> | <i>(20,902,275,658)</i> |
| <i>Các công trình khác</i> | <i>28,637,454,234</i> | <i>(28,637,454,234)</i> | <i>28,637,454,234</i> | <i>(28,637,454,234)</i> |
| Cộng | 110,973,724,024 | (110,973,724,024) | 110,973,724,024 | (110,973,724,024) |

Các công trình trên đã ngưng thi công do các dự án đã không tiếp tục thực hiện, khó thu hồi và đã tiến hành lập dự phòng 100%.

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 31.

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước | | |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 46,200,000 | 92,400,000 |
| Chi phí thuê văn phòng | 46,200,000 | 92,400,000 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 870,757,445 | 921,122,889 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II | 391,394,392 | 394,632,989 |
| Chi phí sửa chữa nhà xe, nhà ăn | 51,088,889 | 58,055,556 |
| Các khoản khác | 428,274,164 | 468,434,344 |
| Cộng | 916,957,445 | 1,013,522,889 |

10. Phải trả người bán

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 24,962,315,437 | 300,439,327 | 25,537,125,063 | 49,535,500 |
| Nhà cung cấp trong nước | 24,962,315,437 | 300,439,327 | 25,537,125,063 | 49,535,500 |
| - Bên liên quan | 315,000,000 | - | 315,000,000 | - |
| <i>Công ty CP XD TM Phú Mỹ (*)</i> | <i>315,000,000</i> | <i>-</i> | <i>315,000,000</i> | <i>-</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|
| - Đối tượng nhà cung cấp khác | 24,647,315,437 | 300,439,327 | 25,222,125,063 | 49,535,500 |
| <i>Công ty Cổ Phần Dây & Cáp Điện TaYa</i> | - | - | - | - |
| <i>Công ty TNHH Công Nghệ Chiếu Việt Đại</i> | - | - | - | - |
| <i>Công ty TNHH Logistics Vận tải Đa Phương thức Phương Đông</i> | - | - | - | - |
| <i>Công ty TNHH Công Trình Chí Toàn</i> | 49,535,500 | 49,535,500 | 49,535,500 | 49,535,500 |
| <i>Công ty TNHH Thiết bị Chiếu Sáng Bình Minh</i> | - | - | 44,809,600 | - |
| <i>Công ty CP Kỹ Thuật và Xây Dựng Nam Cường</i> | 250,903,827 | 250,903,827 | 250,903,827 | - |
| <i>Công ty TNHH Thành Đồng</i> | - | - | 530,000,000 | - |
| <i>Nhà cung cấp khác (*)</i> | 24,346,876,110 | - | 24,346,876,136 | - |
| Cộng | 24,962,315,437 | 300,439,327 | 25,537,125,063 | 49,535,500 |

(*) Đây là các khoản công nợ phát sinh đã lâu nhưng công ty không còn phát sinh giao dịch với các nhà cung cấp và công ty cũng không có khả năng trả nợ.

| Người mua trả tiền trước | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|----------------------|
| Ngắn hạn | - | 1,980,000,000 |
| Khách hàng trong nước | - | 1,980,000,000 |
| <i>Công ty TNHH Công Trình Chí Toàn</i> | - | 1,980,000,000 |
| <i>Công ty TNHH Eway Tech</i> | - | - |
| Cộng | - | 1,980,000,000 |

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/03/2021 |
|--|-------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14,361,471 | 110,882,200 | 14,619,565 | 110,624,106 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| Cộng | 14,361,471 | 113,882,200 | 17,619,565 | 110,624,106 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 200,468,538 | - | - | 200,468,538 |
| Thuế nhà thầu | 8,316,577 | - | - | 8,316,577 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1,000,000 | - | - | 1,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Cộng | 209,785,115 | - | - | 209,785,115 |
|---|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| 14. Chi phí phải trả | | | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí lãi vay phải trả Ông Lin Chen Hai (*) | | 93,282,195,257 | | 91,345,648,249 |
| Cộng | | 93,282,195,257 | | 91,345,648,249 |
| (*) Đây là khoản chi phí lãi vay lũy kế từ nhiều năm trước của khoản vay gốc 4.550.000 USD. | | | | |
| 15. Phải trả khác | | | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| a. Ngắn hạn | | 79,833,990,115 | | 79,833,990,115 |
| Phải trả khác (*) | | 79,833,990,115 | | 79,833,990,115 |
| - Bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Bào Gia (Cổ tức năm 2007) | | 19,973,797,873 | | 19,973,797,873 |
| Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ (Cổ tức năm 2007) | | 3,343,991,792 | | 3,343,991,792 |
| Ông Lin Chen Hai (Cổ tức năm 2007) | | 4,779,671,968 | | 4,779,671,968 |
| Ông Torng Jenn Shiaw (Cổ tức năm 2007) | | 11,703,971,272 | | 11,703,971,272 |
| Ông Lee Hsien Pin | | 146,162,841 | | 146,162,841 |
| - Đối tượng khác | | | | |
| Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2007 | | 59,860,192,242 | | 59,860,192,242 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác năm 2007 | | 658,707,638 | | 658,707,638 |
| Công ty TNHH Safety | | 42,726,031,127 | | 42,726,031,127 |
| Công ty CP Phú Đức | | 7,418,247,530 | | 7,418,247,530 |
| Công ty Neo Neon | | 5,800,000,000 | | 5,800,000,000 |
| Công ty TNHH Taichi Biotech (khoản nhận tiền hợp tác đầu tư dự án tại P. Phú Hữu, Q.9 theo HĐ số: 2014/01/HTKD) | | 3,257,205,947 | | 3,257,205,947 |
| b. Dài hạn | | 726,000,000 | | 726,000,000 |
| Nhận ký quỹ cho thuê văn phòng | | 726,000,000 | | 726,000,000 |
| Cộng | | 80,559,990,115 | | 80,559,990,115 |

(*) Công ty không có khả năng chi trả các khoản nêu trên.

| Vay | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 |
| Vay Ông Lin Chen Hai (*) | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 |
| Cộng | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 |

(*) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2020 của Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD). Theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 32\.

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 100% | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| Cộng | 100% | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| Vốn góp đầu năm | | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| Vốn góp cuối năm | | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| d. Cổ tức | | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Cổ phiếu phổ thông | | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | | 10,000 | 10,000 |

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 7,609,558,160 | 7,609,558,160 |
| Cộng | 7,609,558,160 | 7,609,558,160 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | | 6,266,082,000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 736,363,637 | 628,181,822 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 882,318,182 | 65,000,000 |
| Cộng | 1,618,681,819 | 6,959,263,822 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| Giá vốn hàng hóa | | 4,705,360,142 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 154,168,613 | 186,610,609 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 805,025,200 | 74,090,909 |
| Cộng | 959,193,813 | 4,966,061,660 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 844,973 | 418,818 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 188,208 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Cộng | 1,053,613 | 418,818 |
| 4. Chi phí tài chính | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| Chi phí lãi vay | 1,936,547,004 | 1,982,260,480 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 599,019 | 481,427 |
| Cộng | 1,937,146,023 | 1,982,741,907 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| Chi phí nhân viên | 1,480,362,781 | 324,225,000 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | | |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 153,250,370 | 139,410,104 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo) | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| Thuế, phí, lệ phí | 16,866,100 | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| Chi phí bằng tiền khác | 122,075,884 | |
| Cộng | 1,772,555,135 | 463,635,104 |
| 6. Thu nhập khác | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 101,636,364 | 9,090,909 |
| Các khoản khác | 64,654,562 | 62,206,500 |
| Cộng | 166,290,926 | 71,297,409 |
| 7. Chi phí khác | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 484,080,061 |
| Các khoản bị phạt | | |
| Các khoản khác | 59,403,601 | 312,806 |
| Cộng | 59,403,601 | 484,392,867 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (2,942,272,214) | (865,851,489) |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | (2,942,272,214) | (865,851,489) |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| III. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
|---|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (2,942,272,214) | (865,851,489) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (2,942,272,214) | (865,851,489) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (89) | (26) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | (89) | (26) |

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

III. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nổi trên như sau:

III.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|---------------------------|---------------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 | | |
| VND | + 200 | 29,015,591 |
| VND | - 200 | (29,015,591) |
| USD | + 200 | (2,110,290,000) |
| USD | - 200 | 2,110,290,000 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
| VND | + 100 | 28,142,881 |
| VND | - 100 | (28,142,881) |
| USD | + 100 | (1,055,145,000) |
| USD | - 100 | 1,055,145,000 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết nên không bị ảnh hưởng bởi rủi ro về giá cổ phiếu.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Phải thu khách hàng | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|----------------------------------|----------------------|-------------|-------------------|-----------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 4,131,819,244 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 14,428,811,593 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 4,131,819,244 | - | - | 14,428,811,593 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (14,428,811,593) |
| Giá trị thuần | 4,131,819,244 | - | - | - |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 2,548,454,193 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 14,428,811,593 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 2,548,454,193 | - | - | 14,428,811,593 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (14,428,811,593) |
| Giá trị thuần | 2,548,454,193 | - | - | - |

13. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|------------------------|--------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 105,514,500,000 | - | - | 105,514,500,000 |
| Phải trả người bán | 24,962,315,437 | - | - | 24,962,315,437 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 172,457,477,734 | 726,000,000 | - | 173,183,477,734 |
| Cộng | 302,934,293,171 | 726,000,000 | - | 303,660,293,171 |

13. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|------------------------|--------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 105,514,500,000 | - | - | 105,514,500,000 |
| Phải trả người bán | 25,537,125,063 | - | - | 25,537,125,063 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 170,520,930,726 | 726,000,000 | - | 171,246,930,726 |
| Cộng | 301,572,555,789 | 726,000,000 | - | 302,298,555,789 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Ông Lin Chen Hai (Thuyết minh số V.16 - Thuyết minh vay ngắn hạn).

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 33.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: không có.**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (Phải trả) |
|------------------------------|-------------|--|---------------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bảo Gia | Cổ đông | Phải thu khác | - | 165.000.000 |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | - | (3,343,991,792) |
| Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ | Cổ đông | Phải thu khác | - | 22.502.483,500 |
| | | Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán | - | 29,371.108,182 |
| | | Phải thu khoản cho vay và lãi vay | - | 19,405,421,111 |
| | | Phải trả người bán | - | 315.000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|-------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | - | (4.779.671,968) |
| | | Góp vốn hợp tác kinh doanh | - | 118,487,000,000 |
| Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh | Công ty liên quan | Góp vốn hợp tác kinh doanh | - | 207,705,000,000 |
| | | Khoản đi vay | - | (105.514.500,000) |
| Ông Lin Chen Hai | Cổ đông | Khoản lãi vay | - | (93.282.195,257) |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | - | (11,703.971,272) |
| Ông Torng Jenn Shiaw | Cổ đông | Phải thu khác | - | 1,836,194,122 |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | - | (146,162,841) |
| Ông Lee Hsien Pin | Cổ đông | Phải thu khác | - | - |
| | | Phải trả khác | - | - |
| + Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | | | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
| Ban Tổng Giám đốc | | Lương và thưởng | 198,450,000 | 143,850,000 |
| Cộng | | | 198,450,000 | 143,850,000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh chính là xây dựng, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty tiếp tục bị lỗ 2.942.272.214 VND trong kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2021 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.184.063.657.341 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 bị âm. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 297.339.218.138 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty như sau:

- Công ty đề ra kế hoạch doanh thu từ việc thực hiện các công trình trong năm 2021 là 10 tỷ VND;
- Trong năm 2020, công ty có nhận thêm các công trình như công trình cấp nguồn điện hạn thế công ty Apollo và công trình cấp nguồn điện của công ty All well.
- Công ty sẽ nỗ lực hết mình thu hồi các khoản phải thu;
- Công ty sẽ xúc tiến để các vụ kiện trong tòa án sớm có được phán quyết;
- Trường hợp trong 12 tháng tới Công ty không huy động được nguồn vốn đầu tư hoặc tài trợ từ các nguồn tài chính khác nhau để thực hiện các hoạt động kinh doanh dở dang của mình thì tạm thời trong 12 tháng tới Công ty sẽ thực hiện việc tiếp tục ký hợp đồng cho thuê lại văn phòng trên đất mà Công ty đã thuê tại KCN Sóng Thần II để duy trì hoạt động cơ bản của Công ty;
- Công ty đã đưa ra chủ trương, kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quốc Thành Vinh

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|--------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 326,192,000,000 | (326,192,000,000) | - | 326,192,000,000 |
| + Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*) | 68,924,000,000 | (68,924,000,000) | - | 68,924,000,000 |
| + Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**) | 12,493,000,000 | (12,493,000,000) | - | 12,493,000,000 |
| + Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***) | 207,705,000,000 | (207,705,000,000) | - | 207,705,000,000 |
| + Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****) | 37,070,000,000 | (37,070,000,000) | - | 37,070,000,000 |
| Cộng | 326,192,000,000 | (326,192,000,000) | - | 326,192,000,000 |

-> Tóm tắt tình hình của các khoản đầu tư:

(*): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(**): Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tóm tắt tình hình của các khoản đầu tư:

(**): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khi dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(***): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An. Dự án này đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9,275,833,479 | 14,556,298,881 | 1,738,520,356 | 4,399,068,428 | 284,224,351 | 30,253,945,495 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (14,515,798,881) | (994,443,083) | (4,319,259,337) | (284,224,351) | (20,113,725,652) |
| Số dư cuối năm | 9,275,833,479 | 40,500,000 | 744,077,273 | 79,809,091 | - | 10,140,219,843 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8,431,758,863 | 14,556,298,881 | 1,738,520,356 | 4,399,068,428 | 284,224,351 | 29,409,870,879 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 103,803,104 | - | - | - | - | 103,803,104 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (14,515,798,881) | (994,443,083) | (4,319,259,337) | (284,224,351) | (20,113,725,652) |
| Số dư cuối năm | 8,535,561,967 | 40,500,000 | 744,077,273 | 79,809,091 | - | 9,399,948,331 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 844,074,616 | - | - | - | - | 844,074,616 |
| Số dư cuối năm | 740,271,512 | - | - | - | - | 740,271,512 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.779.127.261 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 329,999,910,000 | 550,000,000,000 | 7,609,558,160 | (1,171,310,661,615) | (283,701,193,455) |
| Lợi nhuận | - | - | - | (9,810,723,512) | (9,810,723,512) |
| Số dư cuối năm trước | 329,999,910,000 | 550,000,000,000 | 7,609,558,160 | (1,181,121,385,127) | (293,511,916,967) |
| Số dư đầu năm nay | 329,999,910,000 | 550,000,000,000 | 7,609,558,160 | (1,181,121,385,127) | (293,511,916,967) |
| Lợi nhuận | - | - | - | (2,942,272,214) | (2,942,272,214) |
| Số dư cuối năm nay | 329,999,910,000 | 550,000,000,000 | 7,609,558,160 | (1,184,063,657,341) | (296,454,189,181) |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi số | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2021 | | 31/12/2020 | | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 18,560,630,837 | (14,428,811,593) | 16,977,265,786 | (14,428,811,593) | 4,131,819,244 | 2,548,454,193 |
| - Phải thu khác | 181,106,062,954 | (180,655,674,651) | 181,206,062,954 | (180,655,674,651) | 450,388,303 | 550,388,303 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,450,779,559 | - | 2,814,288,111 | - | 1,450,779,559 | 2,814,288,111 |
| TỔNG CỘNG | 201,117,473,350 | (195,084,486,244) | 200,997,616,851 | (195,084,486,244) | 6,032,987,106 | 5,913,130,607 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 105,514,500,000 | - | 105,514,500,000 | - | 105,514,500,000 | 105,514,500,000 |
| - Phải trả người bán | 24,962,315,437 | - | 25,537,125,063 | - | 24,962,315,437 | 25,537,125,063 |
| - Phải trả khác | 173,183,477,734 | - | 171,246,930,726 | - | 173,183,477,734 | 171,246,930,726 |
| TỔNG CỘNG | 303,660,293,171 | - | 302,298,555,789 | - | 303,660,293,171 | 302,298,555,789 |